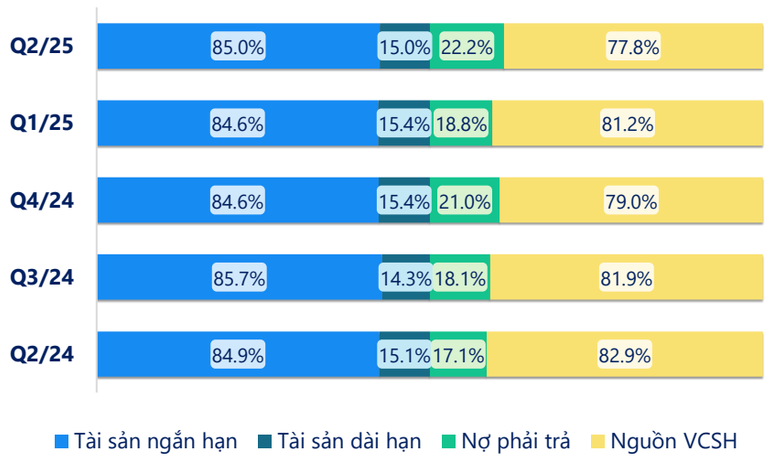
FireAnt

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	48,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	73,046
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,406
SL cổ phiếu LH	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	158,035
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,712
P/E	10.6
EPS	4,536

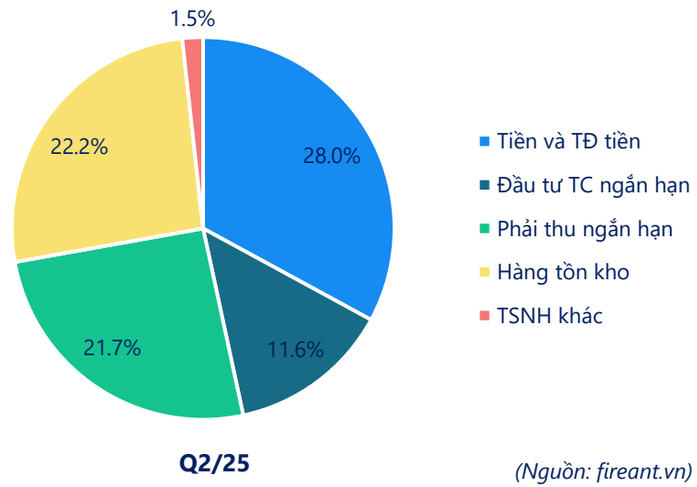
	YTD	1T	3T	6T
VCS	-20.8%	0.2%	-13.4%	-21.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



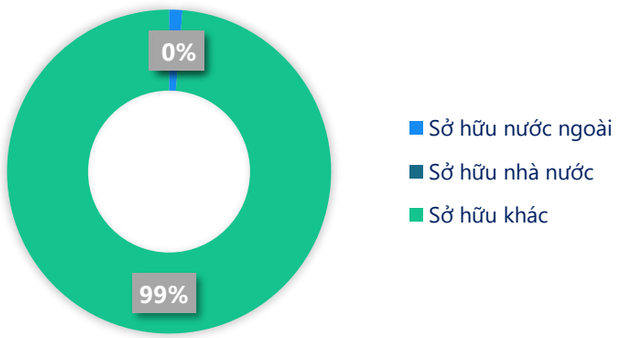
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



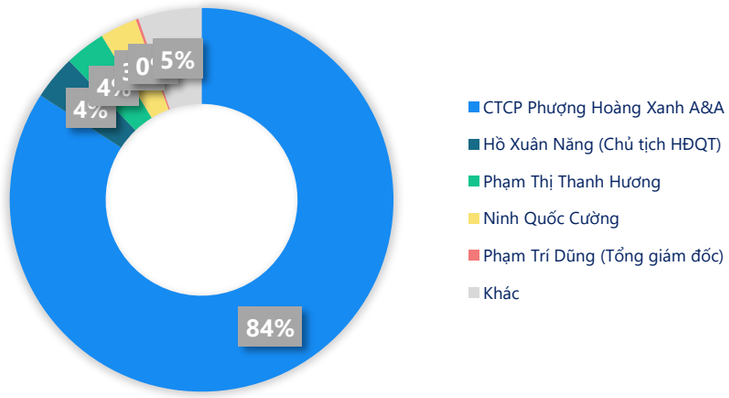
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



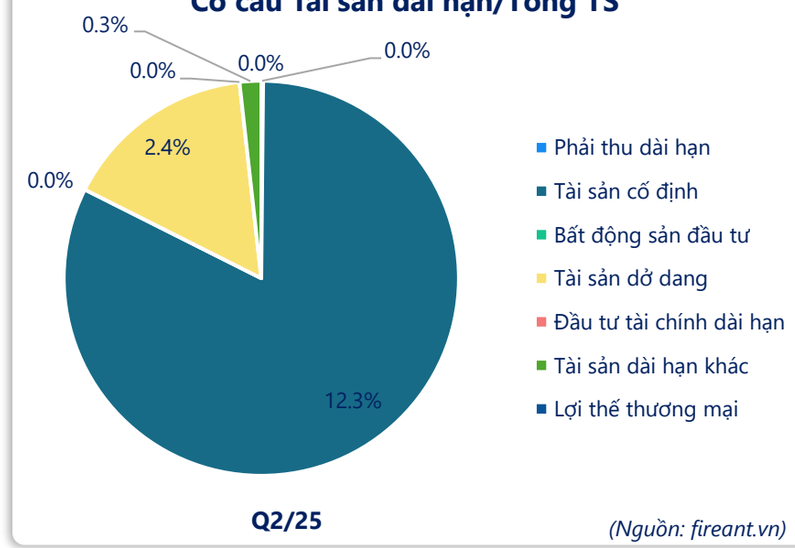
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

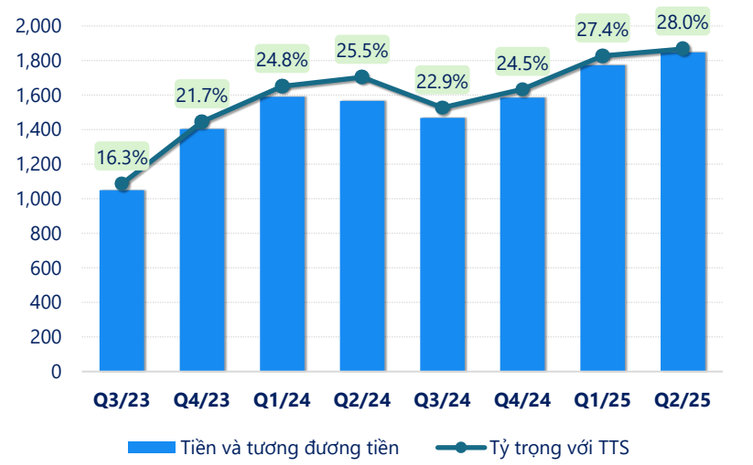


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

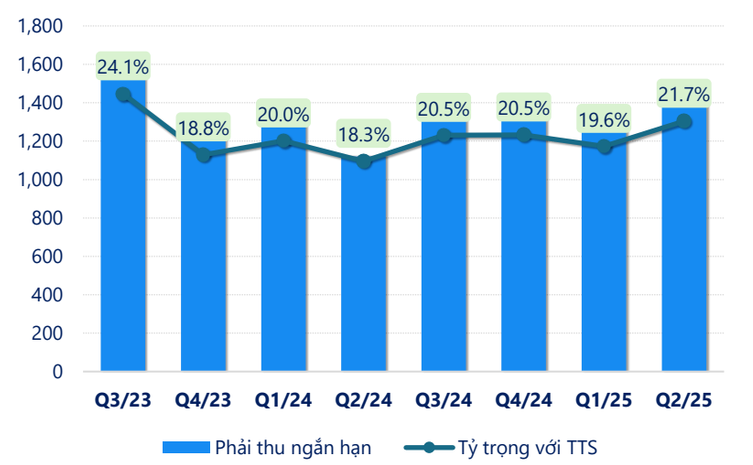
CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Tiền và tương đương tiền



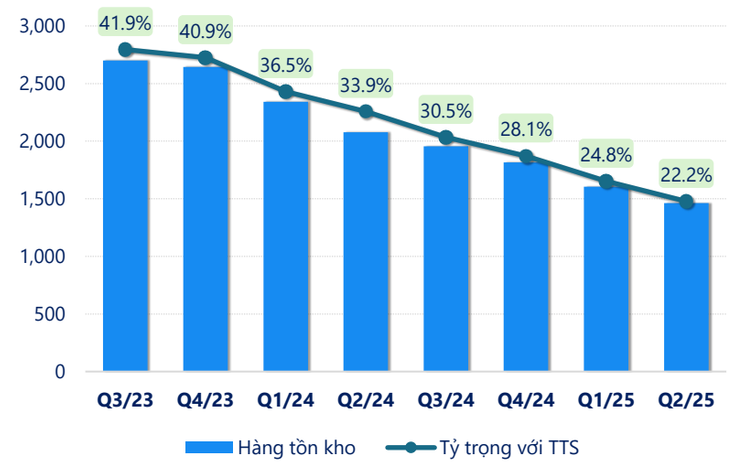
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



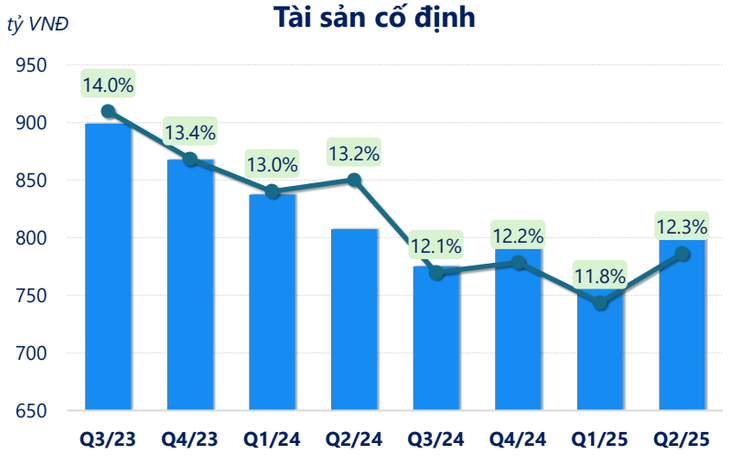
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



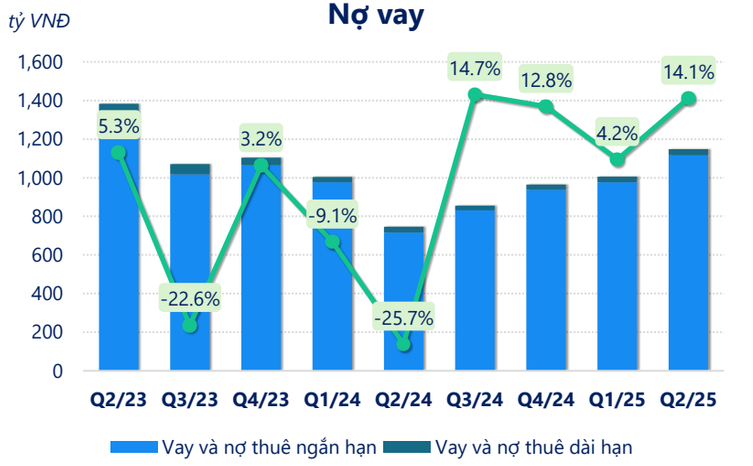
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



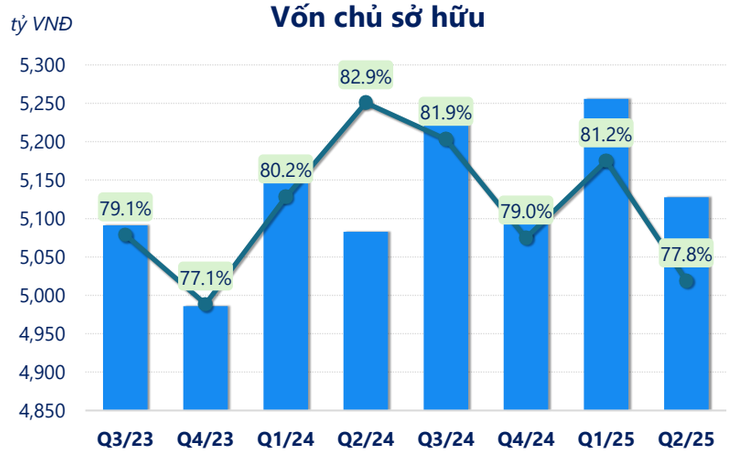
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

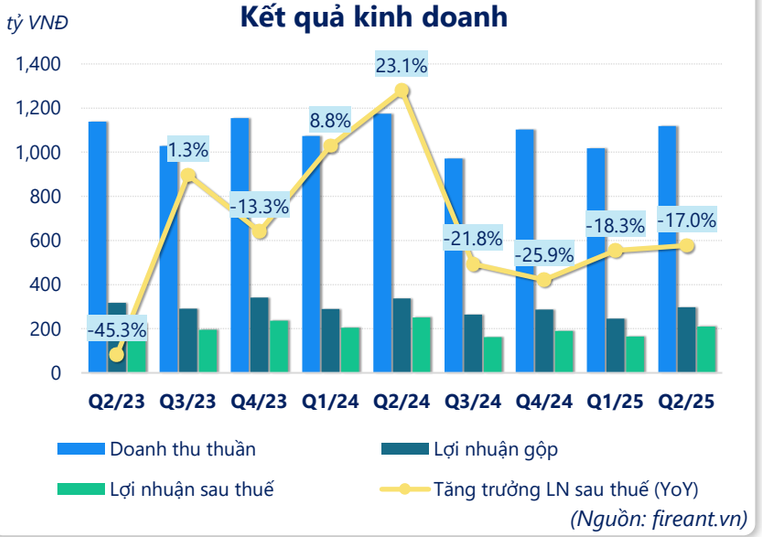


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

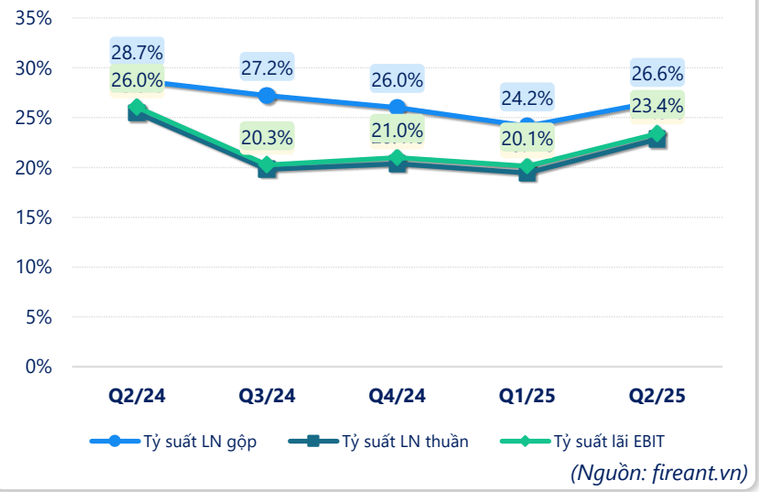
CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Kết quả kinh doanh



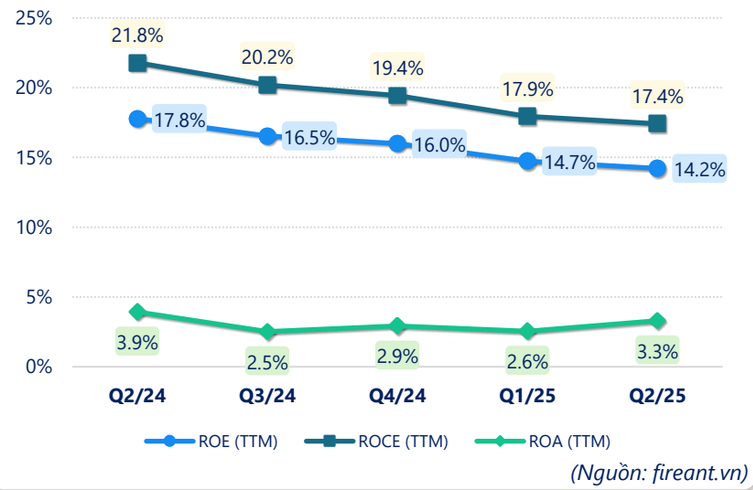
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



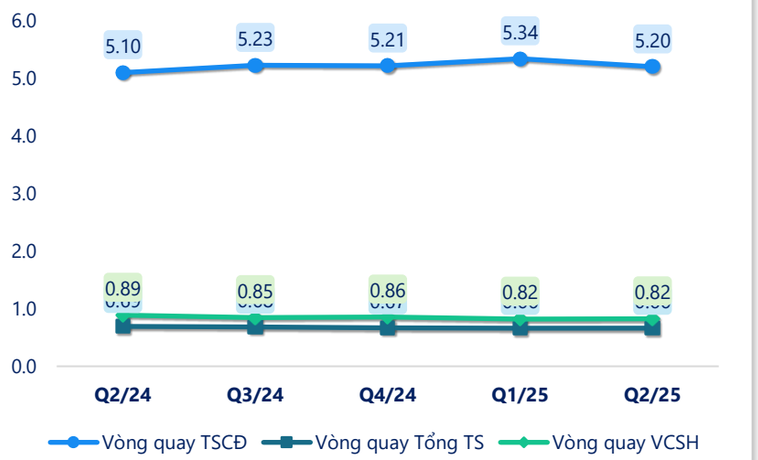
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



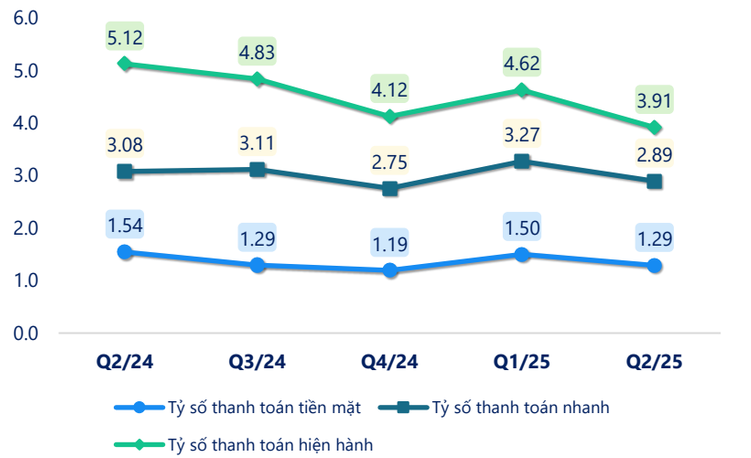
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



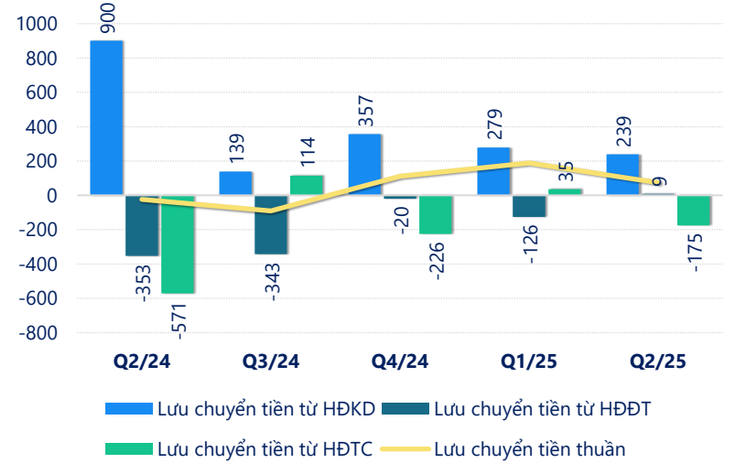
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,595**	**6,467**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,608	5,473	2.4%
Tiền và tương đương tiền	1,847	1,583	16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	768	670	14.6%
Phải thu ngắn hạn	1,433	1,329	7.9%
Hàng tồn kho	1,462	1,816	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	97.9	75.1	30.3%
Tài sản dài hạn	**987**	**994**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	1.49	0.84	78.3%
Tài sản cố định	812	790	2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	156	184	-15.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.4**	**18.2**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,467	1,357	8.1%
Nợ ngắn hạn	**1,433**	**1,327**	**8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,116	935	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	163	183	-10.7%
Nợ dài hạn	34.4	30.7	12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.1	28.8	11.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,128**	**5,110**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**5,128**	**5,110**	**0.4%**
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,174	972	1,102	1,018	1,118
Giá vốn hàng bán	837	707	816	772	821
Lợi nhuận gộp	337	264	287	246	298
Doanh thu HĐTC	43.3	15.8	24.8	23.4	50.3
Chi phí TC	13.6	20.9	16.3	13.7	14.3
Chi phí lãi vay	7.73	7.62	8.81	8.66	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.6	52.0	51.2	43.6	60.7
Chi phí QLDN	17.4	14.8	19.6	14.0	17.6
LN thuần từ HĐKD	299	192	224	198	255
Lợi nhuận khác	-1.12	-3.20	-1.73	-1.77	-3.88
LN trước thuế	298	189	223	196	252
Lợi nhuận sau thuế	251	162	189	165	210
LNST của CĐ cty mẹ	251	162	189	165	210

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	900	139	357	279	239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-353	-343	-20.4	-126	8.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-571	114	-226	35.2	-175
Tiền đầu kỳ	1,590	1,566	1,467	1,583	1,773
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.0**	**-90.8**	**111**	**189**	**73.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	-8.04	6.20	1.16	0.82
Tiền cuối kỳ	1,566	1,467	1,585	1,773	1,847

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic